

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

Số: 579/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kỳ Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2022.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Anh tại Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 03/3/2022 (kèm theo Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 705/TTr-STMMT ngày 08/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Kỳ Anh (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tỷ lệ 1/25.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2022	
			ha	(%)
(a)	(b)	(c)		
	TỔNG DTTN (1+2+3)		76.027,89	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	64.072,30	84,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.650,32	8,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.832,85	7,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.475,22	4,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.648,01	8,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.868,09	19,56
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.966,81	5,22
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.509,43	36,18
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	6.399,49	8,42
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	473,40	0,62
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	481,01	0,63
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.855,28	14,28
2.1	Đất quốc phòng	CQP	242,17	0,32
2.2	Đất an ninh	CAN	2,18	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00	0,05
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	65,92	0,09
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	127,57	0,17
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,76	0,01
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	131,57	0,17
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.035,99	6,62
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	2.861,71	3,76
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	1.286,18	1,69
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	9,30	0,01
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	9,96	0,01
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	99,03	0,13
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DIT	88,91	0,12
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	9,14	0,01
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	2,70	0,01
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG		
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	1,32	0,01
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	34,59	0,05
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	12,06	0,02
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	609,09	0,80
-	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH		
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH		
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	12,00	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	33,63	0,04
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,14	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.228,12	1,62
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,03	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,54	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	17,66	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	780,93	1,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.115,40	4,10
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,65	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.100,31	1,45

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2022	
II	Khu chức năng			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		
2	Đất khu kinh tế	KKT		
3	Đất đô thị	KĐT		
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	11.206,54	14,74
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	46.468,52	61,12
6	Khu du lịch	KDL		
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	3.966,81	5,22
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	40,00	0,05
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	78,35	0,10
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	65,92	0,09
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.259,33	4,29
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.332,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	207,08
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	186,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	119,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	140,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19,18
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	846,80
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,20
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24,60
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,66
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,35
-	Đất giao thông	DGT	3,69
-	Đất thủy lợi	DTL	1,47
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,57
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,76
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,18
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,68
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,32
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,06

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.314,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	226,29
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	205,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	97,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	143,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	29,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	816,65
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,82
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		79,35
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	79,35
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	0,82

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,79
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	0,79
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	27,82
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,04
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,42
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,80
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,50
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,52
-	Đất giao thông	DGT	8,22
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,20
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,54

5. Danh mục các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Trong năm kế hoạch trên địa bàn huyện Kỳ Anh có 188 công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

(Chi tiết thể hiện ở các Biểu 01, 02, 03, 04, 05 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Anh có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Cập nhật danh mục công trình dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định này vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kỳ Anh;

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;


- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Kỳ Anh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP/UB (phụ trách);
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Sơn